



xiàn dài wǔ

现代舞

noun · modern dance

Example Sentences

tā xué xī xiàn dài wǔ yǐ jīng sān nián le
她学习现代舞已经三年了。

She has been studying modern dance for three years.

zhè chǎng xiàn dài wǔ biǎo yǎn fēi cháng jīng cǎi
这场现代舞表演非常精彩。

This modern dance performance was very wonderful.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
代	代	代	代	代	代	代	代			
舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					